TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 132/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 6 - 2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh.

2. Ông Nguyễn Văn Ghên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 306/2021/TLST-HNGĐ, ngày 26/3/2021 về việc "*ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/5/2021 và Quyết Định hoãn phiên tòa số: 68/2021/QĐST.HNGĐ ngày 18/5/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ph, sinh năm 1975, xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970, vắng mặt.

Địa chỉ: Cùng ấp S, xã A, huyện Đ, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2021 và tại bản tự khai của bà Huỳnh Thị Ph trình bày tóm tắt như sau:

Bà và ông Lê Văn T có tìm hiểu nhau sau đó tiến tới hôn nhân, được hai bên tổ chức lễ cưới hỏi, cho đến năm 2020 mới đăng kết kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh L ngày 10/6/2020. Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, bà và ông T ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Lê Huỳnh Anh K, sinh năm 1995 và Lê Huỳnh Nhật L, sinh năm 1997, các con đã trưởng thành, bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Ph xác định, tài sản chung bà và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn ông Lê Văn T được Tòa án tống đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ph. Ông T cũng không đến Tòa để tham gia phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải. Đối với bà Phước, bà có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở hồ sơ vụ án, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ph, có đơn xin vắng mặt, hợp lệ. Bị đơn ông Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Huỳnh Thị Ph khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Văn T, xét thấy quan hệ tranh chấp là hôn nhân gia đình; Ông Lê Văn T hiện đang cư trú tại xã A, huyện Đ, tỉnh L. Do đó, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại Điều 28, Điều 29 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Ph và ông Lê Văn T cưới nhau vào năm 1994, cho đến ngày 10/6/2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/6/2020 (số 59/2020) nên quan hệ hôn nhân của bà Ph và ông T được pháp luật thừa nhận là hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Bà Ph cho rằng cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc là do ông T không quan tâm chăm sóc gia đình nên mới xin ly hôn. Đối với ông T được tống đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án thể hiện việc bà Ph yêu cầu xin ly hôn với ông tại Tòa án nhưng ông T không có ý kiến, không thể hiện ý chí đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo hồ sơ vụ án bà Ph xác định không còn tình cảm với ông T và cương quyết ly hôn. Điều đó, chứng tỏ quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận theo đơn yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Ph đối với ông Lê Văn T.

[3] Về quyền nuôi con chung: Con chung giữa bà Ph và ông T đã trưởng thành

[4] Về tài sản chung: Bà Ph yêu cầu tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Nợ chung bà Ph xác định, bà và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung giữa các bên. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung cũng như về cấp dưỡng nuôi con chung của bà Phước và ông Tài.

Trường hợp sau này các bên có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung cũng như quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Ph phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ph về việc "xin ly hôn" đối với ông Lê Văn T.

Về hôn nhân: Cho bà Huỳnh Thị Ph được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, sung ngân sách Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007774, ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết công khai bản án nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An
- VKSND huyện Đức Hòa
- Chi cục Thi hành án.
- UBND xã A
- Đương sự;
- Lưu HS, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Nguyễn Văn Tài